

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27/6/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các cơ sở trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 327/QĐ-KCNĐN ngày 12/9/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập tổ thẩm định cấp giấy phép môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 13.000 tấn/năm” của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Theo văn bản số 3993/KCNĐN-MT ngày 27/9/2023 của Ban quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam tại văn bản số 02/CV-OLAM ngày 10/10/2023 về việc giải trình, hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 13.000 tấn/năm” tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam, địa chỉ tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai (sau đây gọi là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 13.000 tấn/năm” tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Nhà máy chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 13.000 tấn/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động

Thuê 02 nhà xưởng xây sẵn số 03 và 04 của Công ty Cổ phần APF Đồng Nai tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp: 3603623761 do Phòng Đăng ký Kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 31/01/2019, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 24/9/2021.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 3208053467 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 15/8/2022, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 17/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 3603623761.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Phạm vi: 02 nhà xưởng xây sẵn thuê lại của Công ty Cổ phần APF Đồng Nai, diện tích 9.200 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công). Theo tiêu chí môi trường thuộc Dự án đầu tư nhóm II (số thứ tự 2, Mục I phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

- Công suất: Chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 13.000 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2033).

Giấy phép môi trường số 09/GPMT-KCNĐN do Ban Quản lý KCN Đồng Nai cấp ngày 03/10/2022 cấp cho dự án “Nhà máy chế biến và đóng gói các hạt ăn được (hạt điều, hạt hạnh nhân, hạt hồ trăn, hạt óc chó, hạt maca, hạt hạch Brazil, hạt đậu phộng và các loại hạt khác) và các sản phẩm nông sản khác với công suất 5.000 tấn/năm” tại lô L, đường số 6, KCN An Phước, xã An Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các KCN Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Cty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa;
- Chủ dự án (thực hiện);
- Công ty CP APF Đồng Nai (thực hiện);
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Toàn bộ nước thải phát sinh từ dự án (gồm nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, nước thải sản xuất (từ hoạt động vệ sinh, khử trùng, vệ sinh nhà xưởng, nhà phụ trợ và máy móc thiết bị, xả đáy lò hơi)) được thu gom, xử lý bằng 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm, sau đó đầu nối về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước để tiếp tục xử lý.

- Chủ dự án đã ký Hợp đồng xử lý nước thải với Công ty CP Tổng Công ty Tín Nghĩa (là chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN An Phước và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước) theo Hợp đồng số 25/HDNT.AP ngày 04/6/2019 và Phụ lục Hợp đồng số 13A/PLHDNT ngày 01/7/2022.

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp: Phải đạt giới hạn tiếp nhận của KCN An Phước theo hợp đồng, thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN An Phước.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Dự án có 01 hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm, đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo văn bản số 3690/KCNĐN-MT ngày 12/9/2023.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất được dẫn về 3 bể tự hoại tổng thể tích 39,75 m³ (01 bể 2,89 m³ tại nhà xưởng số 04, 01 bể 23,62 m³ tại nhà văn phòng và 01 bể 13,25m³ tại nhà xưởng số 03) sau đó sẽ được thu gom bằng ống uPVC, đường kính DN40-100, độ dốc cống i=0,8% dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng, nhà phụ trợ và máy móc thiết bị; nước thải từ phòng thí nghiệm; nước thải từ hoạt động xả cặn đáy lò hơi được thu gom bằng ống uPVC, đường kính DN40-100, độ dốc cống i=0,8% dẫn về hệ thống xử lý nước thải của dự án để xử lý.

- Nước thải sau hệ thống xử lý công suất 100 m³/ngày.đêm được dẫn ra 01 hố ga trên đường số 5 bằng đường ống uPVC, đường kính DN200, độ dốc cống i=2% sau đó đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 100 m³/ngày.đêm.
 - Tóm tắt quy trình công nghệ:
 - + Nước thải sinh hoạt (nhà bảo vệ, văn phòng, nhà xưởng sản xuất) → Bể tự hoại ba ngăn → Hồ thu (1).
 - + Nước thải vệ sinh nhà xưởng, nhà phụ trợ và máy móc thiết bị, nước thải từ phòng thí nghiệm, nước xả máy lò hơi → Hồ thu (2).
- (1) và (2) → Bể tách dầu → Bể điều hòa → Hệ thống phản ứng – tạo bông → Bể tuyển nổi (DAF) → Bể kiểm soát → Bể vi sinh GSBP → Bể khử trùng → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN An Phước tại 01 điểm trên đường số 5 của KCN.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): PAC:160 kg/năm, Polymer: 200 kg/năm, Chlorine: 300 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.
- Định kỳ nạo vét hệ thống đường rãnh thoát nước, hố ga để tăng khả năng thoát nước và lắng loại bỏ các chất bẩn.
- Đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.00
- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về các bể của hệ thống xử lý nước thải để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (quy định tại điểm e khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận nước thải của KCN An Phước theo hợp đồng giữa Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Olam Việt Nam và Công ty Cổ Phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp An Phước để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 'GPMT' -KCNĐN ngày / / 2023
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

- Nguồn số 01, 02: Khí thải phát sinh từ buồng sấy (sử dụng nhiên liệu đốt CNG) của lò rang hạt (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng làm mát của lò rang hạt (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt CNG (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Khí thải phát sinh từ buồng sấy (sử dụng nhiên liệu đốt CNG) của chuyền chế biến hạt sấy và tẩm gia vị (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 10, 11, 12: Khí thải phát sinh từ buồng làm mát của chuyền chế biến hạt sấy và tẩm gia vị (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chảo ngâm nước nóng của lò chiên hạt (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ bộ trao đổi nhiệt của lò chiên hạt (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ chảo chiên của lò chiên hạt (không có dòng thải do không có hệ thống xử lý khí thải).
- Nguồn số 16, 17: Khí thải phát sinh từ buồng làm mát của lò chiên hạt (không có dòng thải do không qua hệ thống xử lý khí thải).

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải

- Nguồn số 01, 02: Khí thải phát sinh từ buồng sấy (sử dụng nhiên liệu đốt CNG) của lò rang hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ buồng làm mát của lò rang hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ lò hơi sử dụng nhiên liệu đốt CNG được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05, 06, 07, 08, 09: Khí thải phát sinh từ buồng sấy (sử dụng nhiên liệu đốt CNG) của chuyền chế biến hạt sấy và tằm gia vị được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 10, 11, 12: Khí thải phát sinh từ buồng làm mát của chuyền chế biến hạt sấy và tằm gia vị được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ chảo ngâm nước nóng của lò chiên hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ bộ trao đổi nhiệt của lò chiên hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ chảo chiên của lò chiên hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 16, 17: Hơi, khí thải phát sinh từ buồng làm mát của lò chiên hạt được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị thu gom, xử lý bụi, khí thải:

Dây chuyền chiên hạt có sử dụng dầu (nguồn số 15) có lắp đặt thiết bị thu hồi dầu đi kèm, công suất 5.500 m³/giờ không có ống thải. Hơi, khí thải phát sinh từ bộ trao đổi nhiệt của lò chiên được thu gom thoát ra ngoài môi trường qua 01 ống thoát khí cao khoảng 6,5m tính từ mặt đất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.2. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

3.3. Đảm bảo toàn bộ bụi, khí thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B; K_v = 1,0; K_p theo tổng lưu lượng các nguồn thải), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí

thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ theo QCVN 20:2009/BTNMT. Không được xả bụi, khí thải không đạt quy chuẩn ra môi trường.

3.4. Thực hiện các biện pháp khống chế, giảm thiểu mùi hôi khó chịu hoặc gây ô nhiễm môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 'GPMT -KCNDN ngày tháng
năm 2023 của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

- Nguồn số 01: từ lò rang.
- Nguồn số 02: từ dây chuyền chế biến hạt sậy và tằm gia vị.
- Nguồn số 03: từ lò chiên.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: Không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 1: tọa độ: X = 1.200.102; Y = 413.605.
- Nguồn số 2: tọa độ: X = 1.200.050; Y = 413.563.
- Nguồn số 3: tọa độ: X = 1.200.100; Y = 413.640.

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiến hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số *GPMT -KCNDN* ngày / /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên

Khối lượng phát sinh dự kiến: 52.443,2 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	NH	Lỏng	65
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	NH	Rắn	9,75
3	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	KS	Rắn	130
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	KS	Bùn	52.200
5	Bao bì cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	KS	Rắn	13
6	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ: Hoá chất PTN thải bỏ	19 12 03	KS	Lỏng/Rắn	25,75
-	Hỗn hợp các hóa chất (Sodium thiosulfate solution 0.01N,			Lỏng	15

	<i>Chloroform, Acetic acid (glacial) 100%, Starch, Salicylic acid)</i>				
-	<i>Hỗn hợp các hóa chất (Phenolphthalein 0.1%, Potassium hydroxide solution 0,1N, Hydrochloric acid 0,1N, Hydrochloric acid 1N) : 20L</i>			<i>Lỏng</i>	<i>5</i>
-	<i>Hỗn hợp các hóa chất (Phenolphthalein 0.1%, Natrihydroxyt 0.1N, Kalicromat 5%)</i>			<i>Lỏng</i>	<i>0,75</i>
-	<i>Petriefilm</i>			<i>Rắn</i>	<i>5</i>
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					52.443,2

Thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 77.900 (kg/năm).

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	18 01 05	TT-R	Rắn	1.200
2	Sản phẩm, nguyên liệu chế biến hỏng: Hạt các loại không đạt chất lượng thải bỏ (ước tính 0,5% nguyên liệu đầu vào)	14 04 03	TT	Rắn	62.400
3	Bao bì nhựa (đã chứa chất khí thải ra không phải là CTNH) thải: Bao bì PP, PE	18 01 06	TT	Rắn	2.340
4	Hộp chứa mực in (loại không có các thành	08 02 08	TT	Bùn	10

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Khối lượng (kg/năm)
	phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải				
5	Bùn từ bể tự hoại	12 06 10	TT	Bùn	9.450
6	Hỗn hợp dầu mỡ thải và chất béo (dầu ăn, mỡ động vật) từ quá trình phân tách: dầu mỡ ĐTV từ bể tách dầu	12 06 11	TT	Bùn	2.500
Tổng khối lượng dự kiến (kg/năm)					77.900

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Khối lượng phát sinh dự kiến: 22,5 (tấn/năm).

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	22,5
Tổng khối lượng dự kiến (tấn/năm)		22,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa dung tích 60 – 240 lít, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: 15 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Thiết kế có tường tôn bao kín, đảm bảo che nắng, che mưa, tránh gió và nền bê tông đảm bảo không ngập lụt. Có gờ chống tràn để ngăn CTNH dạng lỏng nếu bị chảy tràn và đảm bảo không để rò rỉ, đổ tràn ra ngoài kho. Có dán nhãn mã CTNH tương ứng đối với từng loại CTNH. Ngoài ra, kho CTNH còn được trang bị: thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định, vật liệu hấp thụ (như cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn CTNH ở thể lỏng, biển dấu hiệu cảnh báo được treo ở bên ngoài kho.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Diện tích khu vực lưu chứa: 30 m².

- Kết cấu kho chứa: Thiết kế có mái che, tường bao quanh, nền bê tông đảm bảo không ngập lụt, có trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt loại 90 lít tại khu vực căn tin, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và một số khu vực khác.

- Khu vực lưu chứa rác tập trung: Bố trí 02 thùng chứa rác lớn dung tích 660 lít có nắp đậy ở bên ngoài nhà xưởng.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số GPMT -KCNDN ngày / /2023
của Ban Quản lý các KCN Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Phối hợp đơn vị cho thuê nhà xưởng trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ

động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần APF Đồng Nai, Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa, UBND huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN ĐỒNG NAI